

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Đầu tư hệ thống biển chỉ dẫn du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh về Kế hoạch đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống biển chỉ dẫn du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

Theo nội dung Công văn số 9244/UBND-KTTC ngày 19/8/2016 của UBND tỉnh về việc thực hiện đầu tư hệ thống biển chỉ dẫn du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ; Công văn số 8374/UBND-KTTC ngày 19/7/2017 về việc thực hiện nhiệm vụ “Đầu tư hệ thống biển chỉ dẫn du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2876/TTr-SGTVT ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Hệ thống biển chỉ dẫn du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tại Tờ trình số 1974/TTr-SVHTTDL ngày 28/7/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống biển chỉ dẫn du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Đầu tư hệ thống biển chỉ dẫn du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Chủ đầu tư: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Hoàn thiện hệ thống biển chỉ dẫn đến các khu, điểm du lịch, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh.

4. Nội dung và quy mô đầu tư

4.1. Nội dung đầu tư: Sản xuất và lắp dựng biển chỉ dẫn đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

4.2. Quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật

4.2.1. Quy mô: Trên cơ sở đường bộ hiện có, lắp đặt biển chỉ dẫn du lịch theo QCVN 41:2016, tổng số 33 biển và 65 cột.

4.2.2. Giải pháp thiết kế: Sản xuất và lắp dựng biển báo các loại, gồm có:

a) Vị trí lắp đặt:

- Theo chiều ngang đường: Khoảng cách mép ngoài của biển cách mép phần đường xe chạy tối thiểu 0,5m và tối đa 1,7m.

- Theo chiều dọc đường: Khoảng cách từ biển đến nơi định báo (ngã ba, ngã tư) cự ly (100-150)m; riêng biển 422a lắp đặt trước khu di tích. Cự ly nhìn thấy biển trên đường trong khu đông dân cư 50m và trên đường ngoài khu đông dân cư 100m.

b) Quy cách và kết cấu:

- Quy cách: Biển trong đô thị 422a, kích thước (1x1,4)m; biển 414a,b, kích thước (1x1,6)m. Biển đường giao thông nông thôn 414a,b, kích thước (1,13x1,8)m; biển 444g, kích thước (0,45x1,8)m; biển đường tỉnh 414a,b, kích thước (1,5x2,4)m.

- Kết cấu: Biển bằng tôn mạ kẽm dày 1,2mm, sườn gia cường sắt hộp (20x40)mm; nền và nội dung biển dán màng phản quang loại 3M Series 4000. Cột thép ống mạ kẽm $\Phi 80$; riêng biển 414a,b (đường tỉnh và đường GTNT) cột bằng thép ống mạ kẽm $\Phi 100$; móng BT M150, kích thước 0,4mx0,4mx0,5m (yêu cầu phương án móng phải đảm bảo khả năng chịu lực cho từng loại biển báo cụ thể).

c) Số lượng:

- Biển 422a, 414a,b trong đô thị :23 biển/42 cột, chiều dài cột L = 3,4m.

- Biển 414a,b đường GTNT : 5 biển/10 cột, chiều dài cột L = 3,53m.

- Biển 444g đường GTNT : 2 biển/4 cột, chiều dài cột L = 2,85m.

- Biển 414a,b đường tỉnh : 3 biển/9 cột, chiều dài cột L = 3,9m.

4.2.3. Danh mục các tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục các tiêu chuẩn áp dụng cho dự án theo văn bản số 2875/SGTVT-TĐKHKT ngày 22/8/2017 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải (kèm theo hồ sơ dự án).

5. Địa điểm xây dựng: Trên địa thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, huyện Tĩnh Gia và huyện Quảng Xương.

6. Diện tích sử dụng đất: Trong phạm vi đất hành lang đường bộ.

7. Loại và cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV.

8. Các bước thiết kế: Thiết kế 01 bước (thiết kế bản vẽ thi công).

9. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Không.

10. Tổng mức đầu tư dự án: 333.054.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng: 275.434.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 7.352.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 45.725.000 đồng;
- Chi phí khác: 4.543.000 đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo).

11. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế hàng năm (Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa) đã được chuyển nguồn tại Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2017.

Điều 2. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng; có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại Báo cáo thẩm định số 2875/SGTVT-TĐKHKT ngày 22/8/2017 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa và các ngành, đơn vị liên quan.

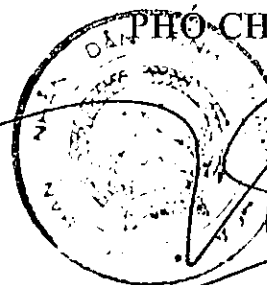
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Văn hóa Thể thao và Du lịch, Giao thông vận tải, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT (VA26268).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

PHỤ LỤC

Tổng mức đầu tư công trình
Đầu tư hệ thống biển chỉ dẫn du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 3528 /QĐ-UBND ngày 18/9/2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Diễn giải			Thành tiền (đồng)
I	Kinh phí xây lắp				275.434.000
II	Chi phí quản lý dự án	2.936%	x	250.394.545	7.352.000
III	Chi phí tư vấn ĐTXD				45.725.000
1	Chi phí khảo sát	Theo QĐ phê duyệt nhiệm vụ KSTK			21.030.000
2	Chi phí lập báo cáo KT-KT				14.873.000
3	Chi phí lựa chọn NT (tối thiểu 1.000.000)	0.100%			1.000.000
4	Giám sát kỹ thuật - thi công	3.203%			8.822.000
IV	Chi phí khác				4.543.000
1	Lệ phí thẩm định Báo cáo KTKT	0.019%			63.000
2	Lệ phí thẩm định KQ lựa chọn NT (mức tối thiểu)	0.050%			1.000.000
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0.95%			3.480.000
	Tổng mức đầu tư	I+II+III+IV			333.054.000